hinelearn

BẢNG THAM KHẢO · TIẾNG NHẬT N5

61 mẫu N5, *một năm ở Tokyo*

Toàn bộ ngữ pháp N5 xếp theo câu chuyện của Hine, từ ngày đầu tự giới thiệu tới lúc nói chuyện như bạn bè. In ra một lần, ôn cả mùa thi.

61	24	5
mẫu	tập	chặng

01 Chặng 1 · Tuần đầu — Người mới (11 mẫu)

02 Chặng 2 · Tháng đầu — Một ngày ở Tokyo (10 mẫu)

03 Chặng 3 · Mùa hè — Miêu tả và cảm xúc (15 mẫu)

04 Chặng 4 · Mùa thu — Nhờ, đang, được phép (12 mẫu)

05 Chặng 5 · Mùa đông — Nói tự nhiên (13 mẫu)

Bấm thử, nghe đọc trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/tham-khao/tong-hop-ngu-phap-n5

Hai bảng còn lại: **Bảng trợ từ N5** · **Bảng chia động từ N5**

NGỮ PHÁP · TRA NHANH

Bạn muốn nói gì? *Tìm mẫu ở đây*

61 mẫu N5 gom theo việc bạn muốn diễn đạt. Số nhỏ là số tập — lật tới chặng có tập đó để xem thẻ đầy đủ. Giải thích từng mẫu: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap/<tên mẫu>**

Giới thiệu, hỏi han

tôi là..., cái này là gì, ở đâu

- ～は～です 1
- ～か 2
- ～も 2
- ～の～ 3
- だれ / だれの 3
- これ・それ・あれ 4
- この・その・あの + danh từ 4
- 何(なん)・いくら・～をください 4
- ～はどこですか・ここ・そこ・あそこ 5
- 何階(なんがい)・～階(かい) 5

Nói "không"

không phải, không làm, đừng

- ～じゃありません 2
- ～ます・～ません 6
- 何も(なに) + ません 7
- Tính từ い + です 10
- Thể ない (3 nhóm) 20
- ～ないでください 20

Kể chuyện đã qua

đã làm, đã từng

- ～ました・～ませんでした 7
- Tính từ い: ～かったです 11
- ～でした・～じゃありませんでした 11
- Thể た 23
- ～たことがあります 23
- ～たり～たりします 23

Lúc nào, ở đâu, bằng gì

mấy giờ, đi đâu, với ai

- ～時(じ)に 6
- ～から～まで 6
- ～へ 行(い)きます・来(き)ます・帰(かえ)ります 8
- で (bằng gì)・と (với ai) 8
- Nơi + で + động từ 9
- ～を + động từ 9

Có gì, ở đâu

có..., trên, dưới, trong

- あります・います 12
- Nơi + に + Cái gì + が + あります 12
- X の 上(うえ)・下(した)・中(なか)・となり 12

Miêu tả, thích ghét

to, đẹp, rất, thích, giỏi

- Tính từ い + です 10
- Tính từ な + です 10
- とても・あまり～ない・ね・よ 10
- ～が好(す)き・嫌(きら)い・上手(じょうず)・下手(へた)・分(わ)かります 13
- 上手(じょうず)ですね・いいえ、まだまだです 13

So sánh

hơn, nhất, cái nào

- A は B より ～です 14
- A と B と、どちらが～・B のほうが～ 14
- ～で ～がいちばん～ 14

Muốn

muốn có, muốn làm, đi để...

- ～がほしいです 15
- ～たいです 15
- ～に行(い)きます 15

Nhờ, rủ, xin phép

hãy..., cùng... không, được không

- ～てください 16
- ～ませんか・～ましょう 9
- ～てもいいですか 18
- ～てはいけません 18
- ～ないでください 20

Đang làm, đang ở

đang..., sống ở, biết

- ～ています (đang) 17
- ～ています (trạng thái) 17
- 知(し)っていますか・知(し)りません 17

Nối việc, nói lý do

rồi, sau khi, trước khi, vì, nhưng

- ～て、～て、～ます 19
- ～てから 19
- ～前(まえ)に 22
- どうして～か・～から 13
- Câu 1 + が、Câu 2 11

Phải, không cần

phải làm, không cần làm

- ～なければなりません 21
- ～なくてもいいです 21

Sở thích, làm được

sở thích là..., có thể...

- ～ことです・～ことができます 22
- Thể từ điển (3 nhóm) 22

Nói với bạn bè, nêu ý kiến

thể thông thường, tôi nghĩ, ai đó nói

- Thể thông thường 24
- ～と思(おも)います 24
- ～と言(い)いました 24

Chia động từ

thể て, ない, từ điển, た

- Thể て (3 nhóm) 16
- Thể ない (3 nhóm) 20
- Thể từ điển (3 nhóm) 22
- Thể た 23

Xuân

CHẶNG 1 · TẬP 1–5

Tuần đầu

Người mới · 11 mẫu

Nhớ: ___ / 11

☐ Tập 1

～は～です

A là B — câu khẳng định lịch sự; は (đọc "wa") đánh dấu chủ đề.

私(わたし)はヒネです。

Tôi là Hine.

☐ Tập 2

～じゃありません

không phải là... — phủ định lịch sự của です.

私(わたし)は 中国人(ちゅうごくじん) じゃありません。

Tôi không phải là người Trung Quốc.

☐ Tập 2

～か

đặt cuối câu để thành câu hỏi (...không?, ... phải không?).

田中(たなか)さんは 学生(がくせい) ですか。

Anh Tanaka là sinh viên phải không?

☐ Tập 2

～も

cũng — thay cho は khi nói điều giống với câu trước.

私(わたし) も 学生(がくせい) です。

Tôi cũng là sinh viên.

☐ Tập 3

～の～

của, thuộc về — nối hai danh từ, danh từ sau là trung tâm.

さくら 大学(だいがく) の 学生(がくせい)

sinh viên (của) trường Sakura

☐ Tập 3

だれ / だれの

ai? — だれの = của ai?

だれの 学生証(がくせいしょう) ですか。

Thẻ sinh viên của ai?

☐ Tập 4

これ・それ・あれ

cái này (gần người nói) · cái đó (gần người nghe) · cái kia (xa cả hai).

これは肉(にく)まんです。

Cái này là bánh bao nhân thịt.

☐ Tập 4

この・その・あの + danh từ

...này · ...đó · ...kia — đứng TRƯỚC danh từ.

あのかさ

cái ô kia

☐ Tập 4

何(なん)・いくら・～をください

Cái gì? · Bao nhiêu tiền? · Cho tôi...

これをください。

Cho tôi cái này.

☐ Tập 5

～はどこですか・ここ・そこ・あそこ

...ở đâu? — trả lời bằng ここ (chỗ này) · そこ (chỗ đó) · あそこ (chỗ kia).

トイレはどこですか。

Nhà vệ sinh ở đâu?

☐ Tập 5

何階(なんがい)・～階(かい)

tầng... · tầng mấy?

ここは 何階(なんがい) ですか。

Đây là tầng mấy?

Đầu hạ

CHẶNG 2 · TẬP 6–9

Tháng đầu

Một ngày ở Tokyo · 10 mẫu

Nhớ: ___ / 10

☐ Tập 6

～ます・～ません

động từ lịch sự: làm (thường ngày / sắp tới) · không làm.

私(わたし) は7時(じ)に起(お)きます。

Tôi dậy lúc 7 giờ.

☐ Tập 6

～時(じ)に

lúc ... giờ — に đánh dấu một mốc giờ cụ thể.

私(わたし) は12時(じ)に寝(ね)ます。

Tôi ngủ lúc 12 giờ.

☐ Tập 6

～から～まで

từ ... đến ... (giờ, ngày).

授業(じゅぎょう) は9時(じ)から12時(じ)までです。

Giờ học từ 9 giờ đến 12 giờ.

☐ Tập 7

～ました・～ませんでした

đã làm · đã không làm (quá khứ lịch sự).

きのう 私(わたし) は 働(はたら) きました。

Hôm qua tôi đã làm việc.

☐ Tập 7

何(なに)も + ません

(không) ... gì cả — なにも chỉ đi với đuôi phủ định.

何(なに)もしませんでした。

Tôi chẳng làm gì cả.

☐ Tập 8

～へ 行(い)きます・来(き)ます・帰(かえ)ります

đi / đến / về (nơi nào đó) — へ (đọc "e") chỉ hướng đi.

私(わたし) は 学校(がっこう) へ 行(い)きます。

Tôi đi đến trường.

Tập 8

で (bằng gì) · と (với ai)

で = bằng (phương tiện) · と = cùng với (ai) · ひとりで = một mình.

でんしゃ がっこう い
電車 で 学校 へ行きます。
Tôi đi đến trường bằng tàu.

Tập 9

～を + động từ

を (đọc "o") đánh dấu thứ mà động từ tác động: ăn CÁI GÌ, uống CÁI GÌ...

わたし ひる た
私 は昼ごはんを食べます。
Tôi ăn cơm trưa.

Tập 9

Nơi + で + động từ

で = ở (nơi diễn ra một việc).

しょくどう た
食堂 で食べます。
Ăn ở căng tin.

Tập 9

～ませんか・～ましょう

rủ: cùng... không? · hưởng ứng: cùng... nào! · từ chối khéo: ちょっと...

いっしょに昼(ひる)ごはんを食(た)べませんか。
Cùng ăn cơm trưa không?

Hè

CHẶNG 3 · TẬP 10–14

Mùa hè

Miêu tả và cảm xúc · 15 mẫu

Nhớ: ___ / 15

Tập 10

Tính từ い + です

tính từ い làm vị ngữ: おおきいです (to) · おおきくないです (không to).

へや ちい
部屋はとても小さいです。
Phòng rất nhỏ.

Tập 10

Tính từ な + です

tính từ な: しずかです · しずかじゃありません · しずかなまち (thị trấn yên tĩnh).

しず まち
静かな町です。
Đó là một thị trấn yên tĩnh.

Tập 10

とても・あまり～ない・ね・よ

とても = rất · あまり + phủ định = không ... lắm · ね ≈ "nhỉ" · よ ≈ "đấy".

へや たか
部屋はあまり高くないです。
Phòng không đắt lắm.

Tập 11

Tính từ い: ～かったです

tính từ い ở quá khứ: あつかったです (đã nóng) · あつくなかったです (đã không nóng).

あつ
きのうは暑かったです。
Hôm qua (trời) nóng.

Tập 11

～でした・～じゃありませんでした

danh từ / tính từ な ở quá khứ: きれいでした (đã đẹp) · きれいじゃありませんでした (đã không đẹp).

うみ
海はきれいでした。
Biển (hôm đó) đẹp.

Tập 11

Câu 1 + が、Câu 2

が nối hai ý trái nhau trong một câu: "..., nhưng ...".

たの あつ
楽しかったですが、暑かったです。
Vui, nhưng nóng.

Tập 12

あります・います

あります = có (đồ vật, cây cối) · います = có (người, con vật).

ねこ
猫がいます。
Có một con mèo.

Tập 12

Nơi + に + Cái gì + が + あります

ở chỗ X có Y: X に Y が あります / います · Y (đã biết) ở X: Y は X に あります.

へや
部屋にベッドがあります。
Trong phòng có giường.

Tập 12

X の 上・下・中・となり

vị trí: X の うえ (trên X) · した (dưới) · なか (trong) · となり (bên cạnh) · まえ (trước) · うしろ (sau).

つくえ うえ ほん
机 の上に本があります。
Trên bàn có quyển sách.

Tập 13

～が好き・嫌い・上手・下手・分かります

cái được thích, ghét, làm giỏi, làm kém, hiểu được → が: ねこが すきです.

わたし にほん うた す
私 は日本の歌が好きです。
Tôi thích nhạc Nhật.

Tập 13

上手ですね・いいえ、まだまだです

じょうず khen NGƯỜI KHÁC; được khen thì đáp いいえ、まだまだです (còn kém lắm).

うた じょうず
歌が 上手 ですね。
Bạn hát hay thật nhỉ.

Tập 13

どうして～か・～から

どうして = vì sao · Lý do + から = vì ...

あつ なつ きら
暑いですから、夏が嫌いです。
Vì nóng nên tôi ghét mùa hè.

Tập 14

A は B より ～です

A ... hơn B — より (gần với "so với") gắn vào bên đem ra so.

ハノイは 東京(とうきょう) より暑(あつ)いです。
Hà Nội nóng hơn Tokyo.

Tập 14

A と B と、どちらが～・B のほうが～

どちら = cái nào (trong hai) · B のほうが = bên B thì ... hơn.

東京(とうきょう) よりハノイのほうが暑(あつ)いです。
Hà Nội nóng hơn Tokyo.

Tập 14

～で ～がいちばん～

trong phạm vi X, Y là ... nhất: X で Y が いちばん + tính từ.

一年(いちねん) で 八月(はちがつ) がいちばん暑(あつ)いです。
Tháng Tám nóng nhất trong năm.

Thu

CHẶNG 4 · TẬP 15–19

Mùa thu

Nhờ, đang, được phép · 12 mẫu

Nhớ: ___ / 12

Tập 15

～がほしいです

muốn có (một đồ vật): かさが ほしいです · ほしくないです · ほしかったです.

私(わたし) は 新(あたら) しいかさがほしいです。
Tôi muốn một chiếc ô mới.

Tập 15

～たいです

muốn làm: いきます → いきたいです · không muốn: いきたくないです · đã muốn: いきたかったです.

京都(きょうと) へ行(い)きたいです。
Tôi muốn đi Kyoto.

Tập 15

～に行(い)きます

đi (đến, về) để làm gì: かさを かいに いきます.

かさを買(か)いに行(い)きます。
Tôi đi mua ô.

Tập 16

～てください

nhờ ai làm gì (lịch sự): まってください (đợi nhé) · かいてください (viết nhé).

ここに名前(なまえ)を書(か)いてください。
Viết tên vào đây nhé.

Tập 16

Thể て (3 nhóm)

chia thể て từ dạng ます: nhóm 2 bỏ ます thêm て · nhóm 3 して, きて · nhóm 1 nhìn chữ trước ます.

ちょっと待(ま)ってください。
Đợi một chút nhé. (まちます → まって)

Tập 17

～ています (đang)

đang làm: いま、フォーを つくっています · không: ～ていません.

今(いま)、フォーを作(つく)っています。
Bây giờ tôi đang nấu phở.

Tập 17

～ています (trạng thái)

trạng thái kéo dài: ハノイに すんでいます (sống ở Hà Nội) · しっています (biết).

私(わたし) はハノイに住(す)んでいます。
Tôi sống ở Hà Nội.

Tập 17

知(し)っていますか · 知(し)りません

しっていますか → はい、しっています / いいえ、しりません.

フォーを知(し)っていますか。
Bạn có biết phở không?

Tập 18

～てもいいですか

xin phép: しゃしんを とっても いいですか · cho phép: ～ても いいです.

写真(しゃしん) をとってもいいですか。
Chụp ảnh được không?

Tập 18

～てはいけません

cấm (luật, biển): ここで たばこを すってはいけません · từ chối khéo: すみません、ちょっと....

中(なか) で 写真(しゃしん) をとってはいけません。
Bên trong không được chụp ảnh.

Tập 19

～て、～て、～ます

kể nhiều việc theo thứ tự: きて、きって、うりました (tới, cắt, rồi bán).

学校(がっこう) へ来(き)て、パンを切(き)って、売(う)りました。
Tôi tới trường, cắt bánh, rồi bán.

Tập 19

～てから

làm xong A rồi mới B: いえに かえってから、ごはんを たべます.

家(いえ)に帰(かえ)ってから、ごはんを食(た)べます。
Về nhà rồi tôi mới ăn cơm.

Đông

CHẶNG 5 · TẬP 20–24

Mùa đông

Nói tự nhiên · 13 mẫu

Nhớ: ___ / 13

☐ Tập 20

Thể ない (3 nhóm)

dạng "không" gốc của động từ: いきません ⇄ いかない. Nhóm 2 bỏ ます thêm ない · nhóm 3 しない, こない · nhóm 1 lùi chữ trước ます lên hàng あ (い → わ).

今日(きょう)は学校(がっこう)へ行(い)かない。

Hôm nay không đi học.

☐ Tập 20

～ないでください

đừng... (lời dặn lịch sự): しんぱいしないでください = đừng lo.

仕事(しごと)に来(こ)ないでください。

Đừng tới chỗ làm nhé.

☐ Tập 21

～なければなりません

phải (làm): いかない → いかなければなりません.

コートを持(も)って行(い)かなければなりません。

Phải mang áo khoác.

☐ Tập 21

～なくてもいいです

không cần (làm): もっていかない → もっていかなくてもいいです.

かさは持(も)って行(い)かなくてもいいです。

Ô thì không cần mang.

☐ Tập 22

Thể từ điển (3 nhóm)

dạng gốc của động từ: かきます → かく. Nhóm 2 bỏ ます thêm る · nhóm 3 する, くる · nhóm 1 lùi chữ trước ます xuống hàng う.

寝(ね)る前(まえ)に、ダンバウを弾(ひ)きます。

Trước khi ngủ, tôi chơi đàn bầu. (ねます → ねる)

☐ Tập 22

～ことです・～ことができます

しゅみは～ことです = sở thích là (làm)... · ～ことができます = làm được, có thể... · Danh từ + ができます (にほんごができます).

私(わたし)の趣味(しゅみ)はダンバウを弾(ひ)くことです。

Sở thích của tôi là chơi đàn bầu.

☐ Tập 22

～前(まえ)に

trước khi...: ねるまえに = trước khi ngủ · しごとのまえに = trước giờ làm.

寝(ね)る前(まえ)に、ダンバウを弾(ひ)きます。

Trước khi ngủ, tôi chơi đàn bầu.

☐ Tập 23

Thể た

dạng gốc của ました: đổi て → た, で → だ (かいて → かいた, のんで → のんだ, いって → いった).

富士山(ふじさん)に登(のぼ)った。

Đã leo núi Phú Sĩ. (のぼって → のぼった)

☐ Tập 23

～たことがあります

đã từng: のぼったことがあります · chưa từng: ～たことがありません (いちどもありません: chưa một lần nào).

富士山(ふじさん)に登(のぼ)ったことがあります。

Tôi đã từng leo núi Phú Sĩ.

☐ Tập 23

～たり～たりします

nào là... nào là...: たべたり、みたりしました.

フォーを食(た)べたり、湖(みずうみ)を見(み)たりしました。

Nào là ăn phở, nào là ngắm hồ.

☐ Tập 24

Thể thông thường

cách nói với bạn bè, người nhà: bỏ です・ます. いきます → いく · いきません → いかない · いきました → いった · いきませんでした → いかなかった.

明日(あした)、ひま？

Mai rảnh không?

☐ Tập 24

～と思(おも)います

tôi nghĩ...: おもしろいとおもいます · với bạn: ～とおもう. Tính từ な, danh từ thêm だ: きれいだとおもいます.

日本語(にほんご)はおもしろいと思(おも)います。

Tôi nghĩ tiếng Nhật thú vị.

☐ Tập 24

～と言(い)いました

(ai đó) đã nói rằng...: 「...」といいました · câu thể thông thường + といいました.

ホテルの人(ひと)は、山田(やまだ)さんのベトナム語(ご)が上手(じょうず)だと言(い)いました。

Người khách sạn bảo tiếng Việt của ông Yamada giỏi.

TỰ KIỂM

Bạn nắm *bao nhiêu mẫu?*

Che dòng nghĩa của từng thẻ, nhìn mẫu và tự nói nghĩa + một câu ví dụ. Nói được thì tích ☐. Ghi lại ngày ôn để thấy mình tiến bộ.

CHẶNG	SỐ MẪU	LẦN 1	LẦN 2	LẦN 3
Chặng 1 · Tuần đầu	11	___ / 11	___ / 11	___ / 11
Chặng 2 · Tháng đầu	10	___ / 10	___ / 10	___ / 10
Chặng 3 · Mùa hè	15	___ / 15	___ / 15	___ / 15
Chặng 4 · Mùa thu	12	___ / 12	___ / 12	___ / 12
Chặng 5 · Mùa đông	13	___ / 13	___ / 13	___ / 13
Cả khoá	**61**	**___ / 61**	**___ / 61**	**___ / 61**

Mẫu nào chưa nhớ: quét QR ở bìa, mở lại tập đó trên web — có hội thoại, giọng đọc và bài tập.